

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Ký kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

ĐẾN Số: 21791
Giờ: Ngày 15 tháng 8 năm 2011

CHỈ TIÊU

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)
6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính
- Trong đó: Chi phí lãi vay
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
01	VI.1.	907,063,531,982	442,997,020,822	1,423,973,738,572	896,703,839,656
02		231,210,933	79,223,268	271,894,853	515,205,334
10		906,832,321,049	442,917,797,554	1,423,701,843,719	896,188,634,322
11	VI.2.	837,459,547,841	445,268,047,008	1,303,903,931,667	869,300,935,053
20		69,372,773,208	(2,350,249,454)	119,797,912,052	26,887,699,269
21	VI.3.	6,242,748,119	1,197,516,397	7,614,815,392	13,611,752,485
22	VI.4.	25,777,896,957	44,258,896,118	46,097,881,073	53,874,898,166
23		22,054,833,647	38,009,951,438	42,119,024,697	47,517,356,503
24		26,530,410,926	18,080,371,464	40,516,210,891	35,698,033,789
25		12,147,812,284	6,392,026,975	19,645,019,679	12,973,032,857
30		11,159,401,160	(69,884,027,614)	21,153,615,801	(62,046,513,058)
31	VI.5.	629,702,734	626,173,489	778,685,168	626,425,301
32		-	9,611,104	-	9,611,104
40		629,702,734	616,562,385	778,685,168	616,814,197
50		11,789,103,894	(69,267,465,229)	21,932,300,969	(61,429,698,861)
51	VI.6.	1,806,051,868	364,506,229	3,472,686,450	1,701,418,959
52		-	-	-	-
60		9,983,052,026	(69,631,971,458)	18,459,614,519	(63,131,117,820)
61		230,586,884	89,400,359	319,531,472	145,968,246
62		9,752,465,141	(69,721,371,817)	18,140,083,047	(63,277,086,066)
70		1,183	(8,387)	2,192	(7,612)

NGƯỜI LẬP BIỂU

BÙI ĐỨC HOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN ĐIỀU

